

Số: **25** /2020/TT-BCT

Hà Nội, ngày **29** tháng **9** năm 2020

THÔNG TƯ

Quy định về việc lập kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; thực hiện kiểm toán năng lượng

Căn cứ Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 21/2011/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ Quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về việc lập kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; thực hiện kiểm toán năng lượng.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về:

1. Xây dựng danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm hằng năm.
2. Xây dựng kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch hằng năm, 5 năm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả của cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm.
3. Xây dựng kế hoạch và báo cáo tình hình sử dụng năng lượng hằng năm của cơ quan, đơn vị có mức tiêu thụ điện hằng năm từ 100.000 kWh trở lên.
4. Trình tự, thủ tục thực hiện và nội dung báo cáo kiểm toán năng lượng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với:

- a) Cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm (sau đây gọi là cơ sở);
- b) Cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước hoặc một phần ngân sách nhà nước (sau đây gọi là cơ quan, đơn vị);
- c) Tổ chức kiểm toán năng lượng;
- d) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

2. Thông tư này không áp dụng đối với cơ quan, đơn vị hoạt động trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh. Đối với đơn vị trung gian vận chuyển, mua bán, phân phối năng lượng thì không tính sản lượng mua bán, phân phối năng lượng trong sản lượng năng lượng tiêu thụ của đơn vị.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các thuật ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. *Trang thông tin điện tử* là trang thông tin điện tử về Cơ sở dữ liệu sử dụng năng lượng quốc gia, theo địa chỉ <http://dataenergy.vn>.

2. *Cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm* là cơ sở sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, đơn vị vận tải có tổng mức tiêu thụ năng lượng trong một năm quy đổi ra tấn dầu tương đương từ một nghìn tấn trở lên (1.000 TOE); các công trình xây dựng được dùng làm trụ sở, văn phòng làm việc, nhà ở; cơ sở giáo dục, y tế, vui chơi giải trí, thể dục, thể thao; khách sạn, siêu thị, nhà hàng, cửa hàng có tổng mức tiêu thụ năng lượng trong một năm quy đổi ra tấn dầu tương đương từ năm trăm tấn trở lên (500 TOE).

3. *Năm N* là năm hiện tại thực hiện báo cáo, được tính theo năm dương lịch.

Chương II

XÂY DỰNG DANH SÁCH CƠ SỞ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TRỌNG ĐIỂM, LẬP KẾ HOẠCH VÀ BÁO CÁO THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ

Mục 1

XÂY DỰNG DANH SÁCH CƠ SỞ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TRỌNG ĐIỂM HÀNG NĂM

Điều 4. Tổng hợp, thu thập dữ liệu sử dụng năng lượng hằng năm

1. Trước ngày 15 tháng 12 của năm N-1, Sở Công Thương có trách nhiệm ban hành công văn đề nghị các cơ sở sử dụng năng lượng trên địa bàn báo cáo về dữ liệu sử dụng năng lượng trong năm N-1, bao gồm:

a) Các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm năm N-2;

b) Các cơ sở sử dụng năng lượng có mức tiêu thụ năng lượng từ 600 TOE (hoặc từ 3,6 triệu kWh) thuộc lĩnh vực sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, vận tải; từ 300 TOE (hoặc từ 1,8 triệu kWh) đối với các tòa nhà, công trình xây dựng. Danh sách các cơ sở sử dụng năng lượng này được Sở Công Thương xác định căn cứ trên danh mục thống kê các cơ sở sử dụng năng lượng cho năm gần nhất của Tổng cục Thống kê và sản lượng điện năng lũy kế ước tính cho cả năm N-1 của các cơ sở sử dụng điện thuộc danh mục khách hàng sử dụng điện lớn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại trang thông tin điện tử: <https://sudungdien.evn.com.vn>.

Trong công văn yêu cầu báo cáo tình hình sử dụng năng lượng hằng năm, Sở Công Thương gửi kèm tài khoản và hướng dẫn đăng nhập báo cáo trực tuyến trên Trang thông tin điện tử <http://dataenergy.vn> cho các cơ sở sử dụng năng lượng để thực hiện báo cáo.

2. Tổng công ty Điện lực Thành phố Hà Nội, Tổng công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh và các Công ty Điện lực tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm phối hợp và cung cấp thông tin cho Sở Công Thương sở tại về dữ liệu tiêu thụ điện trong năm N-1 của các cơ sở sử dụng điện trên địa bàn, phục vụ việc xây dựng danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm hằng năm.

Điều 5. Báo cáo tình hình sử dụng năng lượng của các cơ sở sử dụng năng lượng

1. Trước ngày 15 tháng 01 của năm N, các cơ sở sử dụng năng lượng quy định tại điểm a, b, khoản 1 Điều 4 có trách nhiệm gửi báo cáo cho Sở Công Thương sở tại về tình hình tiêu thụ năng lượng trong năm N-1 theo nội dung quy định tại Mẫu 1.1, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này trên Trang thông tin điện tử <http://dataenergy.vn>.

2. Việc báo cáo tình hình sử dụng năng lượng hằng năm của cơ sở sử dụng năng lượng được thực hiện theo trình tự, thủ tục như sau:

a) Cơ sở sử dụng năng lượng truy cập vào Trang thông tin điện tử <http://dataenergy.vn>, thực hiện nhập dữ liệu theo các bước và trình tự hướng dẫn trên Trang thông tin điện tử và gửi báo cáo về Sở Công Thương;

b) Sau khi nhận được báo cáo, Sở Công Thương thực hiện việc xác minh dữ liệu trước khi phản hồi chính thức trên Trang thông tin điện tử <http://dataenergy.vn> tới cơ sở sử dụng năng lượng trong vòng 05 ngày làm việc;

c) Trường hợp cơ sở sử dụng năng lượng nhận được ý kiến của Sở Công Thương yêu cầu bổ sung, hiệu chỉnh thì phải thực hiện việc bổ sung, hiệu chỉnh, hoàn thiện báo cáo tình hình sử dụng năng lượng trên Trang thông tin điện tử trong vòng 05 ngày làm việc;

3. Sau ngày 15 tháng 01 của năm N, trường hợp cơ sở sử dụng năng lượng quy định tại điểm a, b, khoản 1 Điều 4 không gửi báo cáo về Sở Công Thương thì Sở Công Thương sẽ tiến hành:

a) Gửi công văn đến cơ sở sử dụng năng lượng yêu cầu gửi báo cáo tình hình sử dụng năng lượng về Sở Công Thương trong vòng 05 ngày làm việc;

b) Gửi công văn đến các Sở quản lý ngành, lĩnh vực (Sở Giao thông Vận tải; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Xây dựng) đề nghị phối hợp và cung cấp dữ liệu tiêu thụ năng lượng của cơ sở sử dụng năng lượng thuộc lĩnh vực quản lý trong vòng 05 ngày làm việc;

c) Gửi công văn đến Tổng công ty Điện lực, Công ty Điện lực tỉnh, thành phố trên địa bàn đề nghị cung cấp dữ liệu tiêu thụ điện của cơ sở sử dụng năng lượng trong vòng 05 ngày làm việc.

Điều 6. Lập danh sách và báo cáo danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm hằng năm

1. Sở Công Thương có trách nhiệm tổng hợp danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm của năm N-1 trên địa bàn, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt, gửi văn bản về Bộ Công Thương và đăng tải trên Trang thông tin điện tử <http://dataenergy.vn> trước ngày 01 tháng 02 năm N.

2. Báo cáo danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm hằng năm quy định tại Mẫu 1.9, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Mục 2

LẬP KẾ HOẠCH VÀ BÁO CÁO THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ

Điều 7. Xây dựng kế hoạch năm và báo cáo thực hiện kế hoạch năm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả của cơ sở

1. Trước ngày 30 tháng 4 hằng năm, cơ sở phải xây dựng kế hoạch năm N và báo cáo thực hiện kế hoạch năm N-1 về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả của cơ sở, đăng ký với Sở Công Thương sở tại trên Trang thông tin điện tử <http://dataenergy.vn>.

2. Kế hoạch năm N và báo cáo thực hiện kế hoạch năm N-1 về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả của cơ sở gồm những nội dung quy định tại Mẫu 1.2 đến Mẫu 1.8, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Cơ sở lựa chọn một trong các Mẫu phù hợp với ngành nghề hoạt động của mình để xây dựng kế hoạch năm N và báo cáo thực hiện kế hoạch năm N-1.

3. Việc xây dựng và đăng ký kế hoạch năm N và báo cáo thực hiện kế hoạch năm N-1 về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả của cơ sở thực hiện theo trình tự, thủ tục như sau:

a) Cơ sở truy cập vào Trang thông tin điện tử <http://dataenergy.vn>, thực hiện nhập dữ liệu theo các bước và trình tự hướng dẫn trên Trang thông tin điện tử;

b) Trường hợp cơ sở nhận được ý kiến của Sở Công Thương yêu cầu bổ sung, hiệu chỉnh, cơ sở phải thực hiện việc bổ sung, hiệu chỉnh, cập nhật kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch trên Trang thông tin điện tử;

4. Cơ sở có trách nhiệm tổ chức thực hiện đầy đủ kế hoạch năm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả sau khi đã đăng ký.

Điều 8. Xây dựng kế hoạch 5 năm và báo cáo thực hiện kế hoạch 5 năm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả của cơ sở

1. Trước ngày 30 tháng 4 năm đầu tiên của mỗi chu kỳ kế hoạch 5 năm, cơ sở có trách nhiệm xây dựng kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả cho 5 năm tiếp theo và báo cáo thực hiện kế hoạch 5 năm liền kề trước đó, gửi về Sở Công Thương sở tại trên Trang thông tin điện tử <http://dataenergy.vn>.

2. Kế hoạch 5 năm và báo cáo thực hiện kế hoạch 5 năm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả của cơ sở gồm những nội dung quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Việc xây dựng, đăng ký kế hoạch 5 năm và báo cáo thực hiện kế hoạch 5 năm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả của cơ sở thực hiện theo trình tự, thủ tục như sau:

a) Cơ sở truy cập vào Trang thông tin điện tử <http://dataenergy.vn>, thực hiện nhập dữ liệu theo các bước và trình tự hướng dẫn trên Trang thông tin điện tử;

b) Trường hợp cơ sở nhận được ý kiến Sở Công Thương yêu cầu bổ sung, hiệu chỉnh thì cơ sở phải thực hiện việc bổ sung, hiệu chỉnh và cập nhật kế hoạch 5 năm trên Trang thông tin điện tử;

c) Báo cáo thực hiện kế hoạch 5 năm sẽ được tự động tính toán và cập nhật thông qua Cơ sở dữ liệu sử dụng năng lượng quốc gia dựa trên kết quả báo cáo thực hiện kế hoạch hằng năm của cơ sở.

4. Cơ sở có trách nhiệm tổ chức thực hiện đầy đủ kế hoạch 5 năm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả sau khi đã đăng ký.

Điều 9. Xây dựng kế hoạch năm và báo cáo tình hình sử dụng năng lượng hằng năm của cơ quan, đơn vị

1. Trước ngày 15 tháng 12 năm N-1, Sở Công Thương có trách nhiệm ban hành công văn đề nghị các cơ quan, đơn vị trên địa bàn có mức tiêu thụ điện hằng năm từ 100.000 kWh trở lên (theo danh sách khách hàng sử dụng điện lớn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại trang thông tin điện tử: <https://sudungdien.evn.com.vn>) báo cáo kế hoạch năm N và tình hình sử dụng năng lượng trong năm N-1. Trong công văn, Sở Công Thương gửi kèm tài khoản và hướng dẫn đăng nhập báo cáo trực tuyến trên Trang thông tin điện tử <http://dataenergy.vn> cho các cơ quan, đơn vị để thực hiện báo cáo.

2. Trước ngày 30 tháng 4 hằng năm, cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm xây dựng, đăng ký kế hoạch và báo cáo tình hình sử dụng năng lượng theo nội dung quy định tại Mẫu 1.5, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này gửi đến Sở Công Thương trên Trang thông tin điện tử <http://dataenergy.vn>.

3. Việc xây dựng, đăng ký kế hoạch năm và báo cáo tình hình sử dụng năng lượng hằng năm của cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo trình tự, thủ tục như sau:

a) Cơ quan, đơn vị truy cập vào Trang thông tin điện tử <http://dataenergy.vn>, thực hiện nhập dữ liệu theo các bước và trình tự hướng dẫn trên Trang thông tin điện tử;

b) Trường hợp cơ quan, đơn vị nhận được ý kiến của Sở Công Thương yêu cầu bổ sung, hiệu chỉnh thì cơ quan, đơn vị phải thực hiện việc bổ sung, hiệu chỉnh kế hoạch và báo cáo tình hình sử dụng năng lượng trên Trang thông tin điện tử.

4. Cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tổ chức thực hiện đầy đủ kế hoạch hằng năm sau khi đã được đăng ký; tuân thủ đầy đủ quy định tại các Điều 30, 31 Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.




Điều 10. Thời hạn xác nhận, hoàn thiện báo cáo tình hình sử dụng năng lượng, đăng ký kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch năm, kế hoạch 5 năm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả của cơ sở, cơ quan, đơn vị

1. Chậm nhất trong vòng 20 ngày làm việc kể từ thời gian nhận được đăng ký kế hoạch năm, kế hoạch 5 năm và báo cáo thực hiện kế hoạch hằng năm, kế hoạch 5 năm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả của cơ sở; đăng ký kế hoạch năm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và báo cáo tình hình sử dụng năng lượng hằng năm của cơ quan, đơn vị, Sở Công Thương phải thực hiện kiểm tra, phản hồi và xác nhận kết quả trên Trang thông tin điện tử <http://dataenergy.vn>.

2. Trường hợp đăng ký kế hoạch năm, kế hoạch 5 năm và báo cáo kế hoạch hằng năm và kế hoạch 5 năm của cơ sở; đăng ký kế hoạch năm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và báo cáo tình hình sử dụng năng lượng hằng năm của cơ quan, đơn vị không đầy đủ, chính xác, Sở Công Thương có trách nhiệm yêu cầu cơ sở, cơ quan, đơn vị sửa đổi, bổ sung báo cáo. Cơ sở, cơ quan đơn vị có trách nhiệm hoàn thành việc bổ sung, hiệu chỉnh báo cáo trong vòng 20 ngày làm việc sau khi nhận được yêu cầu sửa đổi, bổ sung của Sở Công Thương.

Điều 11. Xây dựng mô hình quản lý năng lượng

1. Cơ sở phải áp dụng mô hình quản lý năng lượng theo các yêu cầu quy định tại Điều 8 Nghị định số 21/2011/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và báo cáo Sở Công Thương sở tại trong báo cáo thực hiện kế hoạch sử dụng năng lượng hằng năm trên Trang thông tin điện tử <http://dataenergy.vn>.

2. Sở Công Thương có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc các cơ sở áp dụng mô hình quản lý năng lượng.

a) Trường hợp cơ sở chưa áp dụng mô hình quản lý năng lượng, Sở Công Thương có trách nhiệm yêu cầu cơ sở thực hiện áp dụng mô hình quản lý năng lượng và đưa cơ sở vào danh sách kiểm tra trong năm tiếp theo;

b) Đối với các cơ sở mới có tên trong danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, trong thời gian một năm kể từ ngày ban hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, cơ sở có trách nhiệm thực hiện xây dựng, áp dụng mô hình quản lý năng lượng và báo cáo Sở Công Thương trong báo cáo thực hiện kế hoạch sử dụng năng lượng hằng năm trên Trang thông tin điện tử <http://dataenergy.vn>.

Điều 12. Báo cáo tình hình tuân thủ quy định của các cơ sở, cơ quan, đơn vị

Sở Công Thương có trách nhiệm thực hiện báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch hằng năm, 5 năm của các cơ sở, cơ quan, đơn vị trên địa bàn theo Mẫu 1.10, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Trước ngày 15 tháng 6 hằng năm, Sở Công Thương tổng hợp danh sách và báo cáo Bộ Công Thương trên Trang thông tin điện tử <http://dataenergy.vn>, đồng thời gửi báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Chương III **KIỂM TOÁN NĂNG LƯỢNG**

Điều 13. Thực hiện kiểm toán năng lượng đối với cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm

1. Cơ sở có trách nhiệm 3 năm một lần thực hiện việc kiểm toán năng lượng bắt buộc. Các bước thực hiện kiểm toán năng lượng và nội dung Báo cáo kiểm toán năng lượng của cơ sở quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Kết quả kiểm toán năng lượng là báo cáo kiểm toán năng lượng, bao gồm số liệu khảo sát, đo lường, thu thập số liệu về tình hình sử dụng năng lượng của cơ sở, phân tích, tính toán và đánh giá hiệu quả sử dụng năng lượng, đánh giá tiềm năng tiết kiệm năng lượng, đề xuất các giải pháp tiết kiệm năng lượng, phân tích hiệu quả đầu tư cho các giải pháp tiết kiệm năng lượng đề xuất để cơ sở lựa chọn triển khai áp dụng.

3. Trong thời hạn 30 ngày sau khi thực hiện kiểm toán năng lượng, cơ sở có trách nhiệm gửi báo cáo kiểm toán năng lượng bằng văn bản đến Sở Công Thương sở tại.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nhận được báo cáo kiểm toán năng lượng, Sở Công Thương có trách nhiệm tiếp nhận, thông qua hoặc có ý kiến góp ý, yêu cầu hiệu chỉnh, bổ sung theo nội dung quy định tại Phụ lục 4 Thông tư này. Cơ sở có trách nhiệm hoàn thiện báo cáo kiểm toán năng lượng và gửi lại bằng văn bản cho Sở Công Thương trong thời hạn 60 ngày sau khi nhận được ý kiến góp ý, yêu cầu hiệu chỉnh, bổ sung của Sở Công Thương.

5. Đối với các cơ sở mới có tên trong danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, trong thời gian một năm kể từ ngày ban hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, cơ sở có trách nhiệm hoàn thành lập báo cáo kiểm toán năng lượng và gửi về Sở Công Thương.

Điều 14. Thực hiện kiểm toán năng lượng đối với cơ sở không thuộc danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm

Khuyến khích các cơ sở sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, cơ sở vận tải không thuộc danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm định kỳ thực hiện kiểm toán năng lượng theo chu kỳ từ 3 năm đến 5 năm một lần nhằm xác định các cơ hội tiết kiệm năng lượng, lựa chọn áp dụng các biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Điều 15. Miễn trừ thực hiện kiểm toán năng lượng

1. Các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm hoạt động trong lĩnh vực vận tải được miễn trừ thực hiện kiểm toán năng lượng.

2. Các cơ sở hoạt động trong nhiều lĩnh vực, trong đó có hoạt động vận tải thì chỉ được miễn trừ thực hiện kiểm toán năng lượng đối với hoạt động vận tải.

**Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 16. Trách nhiệm của Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững

1. Tổ chức giám sát, kiểm tra tình hình sử dụng năng lượng của các cơ sở và cơ quan, đơn vị.

2. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước lập Danh sách các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trong toàn quốc, báo cáo Bộ trưởng để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, công bố hằng năm.

3. Phối hợp với các Sở Công Thương hướng dẫn cơ sở trong việc lập kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch hằng năm, 5 năm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hướng dẫn thực hiện các quy định về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, kiểm toán năng lượng.

4. Công bố danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm hằng năm và quản lý, hướng dẫn việc truy cập, sử dụng và khai thác Trang thông tin điện tử <http://dataenergy.vn> đối với các tổ chức, cá nhân có nhu cầu theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Trách nhiệm của Sở Công Thương

1. Phối hợp với Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

2. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện Thông tư này trong phạm vi quản lý tại địa phương.

3. Chủ trì, phối hợp với các Sở quản lý ngành, lĩnh vực kiểm tra, đơn đốc, hướng dẫn các đối tượng nêu trong điểm a, b, khoản 1, Điều 4 thực hiện đầy đủ nghĩa vụ quy định tại Thông tư này.

4. Hướng dẫn, đơn đốc các cơ quan, đơn vị có trụ sở tại địa phương thực hiện đầy đủ trách nhiệm lập kế hoạch hằng năm và báo cáo tình hình sử dụng năng lượng hằng năm theo quy định.

5. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc tổ chức thông tin, tuyên truyền về hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tại địa phương; khuyến khích, khen thưởng kịp thời các tổ chức và cá nhân có thành tích và xử lý kịp thời các sai phạm trong hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

6. Đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về việc áp dụng các giải pháp nhằm thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tại địa phương theo quy định của pháp luật và quy định tại Thông tư này.

Điều 18. Trách nhiệm của các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước

1. Phổ biến, quán triệt nội dung và chỉ đạo, đơn đốc, hỗ trợ các đơn vị thành viên của Tập đoàn, Tổng công ty thực hiện đầy đủ quy định tại Thông tư này.

2. Xác định cụ thể các mục tiêu tiết kiệm năng lượng phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn, Tổng công ty.

3. Xây dựng chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả áp dụng trong toàn Tập đoàn, Tổng công ty.

4. Lựa chọn và chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện các biện pháp quản lý, áp dụng công nghệ phù hợp để thường xuyên cải thiện tình hình sử dụng năng lượng, giảm cường độ năng lượng, hạ thấp chỉ tiêu tiêu hao năng lượng trên một đơn vị sản phẩm.

5. Phối hợp với các Sở Công Thương hướng dẫn, đơn đốc các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm thuộc quyền quản lý của Tập đoàn, Tổng công ty thực hiện đầy đủ trách nhiệm báo cáo sử dụng năng lượng hằng năm; rà soát, báo cáo danh sách khách hàng tiêu thụ nhiều năng lượng theo yêu cầu của Bộ Công Thương.

Điều 19. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 11 năm 2020.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 09/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 4 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định về việc lập kế hoạch, báo cáo thực

hiện kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; thực hiện kiểm toán năng lượng.

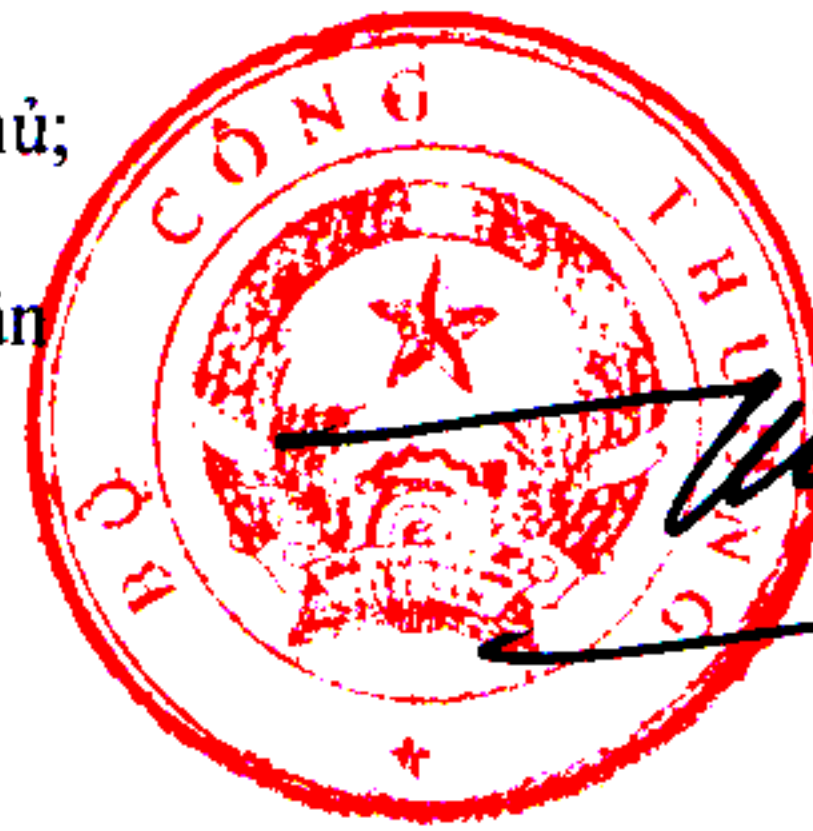
3. Bãi bỏ quy định tại Điều 1 Thông tư số 42/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các địa phương, các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Bộ Công Thương để kịp thời sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Viện KSND tối cao, Tòa án nhân dân tối cao;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Công báo;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin Bộ Công Thương;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng; các Thứ trưởng, các Tổng cục, Cục, Vụ thuộc Bộ;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Lưu: VT, TKNL.

BỘ TRƯỞNG



Trần Tuấn Anh

Phụ lục I:

MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG VÀ CÁC MẪU KẾ HOẠCH NĂM VÀ BÁO CÁO THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM VỀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ CỦA CƠ SỞ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TRỌNG ĐIỂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số **25** /TT-BCT ngày **29** tháng **9** năm 2020 của Bộ Trưởng Bộ Công Thương)

| | |
|-----------------|--|
| Mẫu 1.1 | Mẫu báo cáo tình hình sử dụng năng lượng của cơ sở sử dụng năng lượng và cơ quan, đơn vị. |
| Mẫu 1.2 | Mẫu Kế hoạch năm và Báo cáo thực hiện kế hoạch năm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả của cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm (CSSDNLTD) <i>(Dùng cho cơ sở hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, cơ sở chế biến, gia công sản phẩm trong nông nghiệp)</i> |
| Mẫu 1.3 | Mẫu Kế hoạch năm và Báo cáo thực hiện kế hoạch năm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả của cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm <i>(Dùng cho cơ sở sản xuất điện)</i> |
| Mẫu 1.4 | Mẫu Kế hoạch năm và Báo cáo thực hiện kế hoạch năm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả của cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm <i>(Dùng cho tòa nhà trụ sở, văn phòng làm việc, nhà ở; cơ sở giáo dục, y tế, vui chơi giải trí, thể dục, thể thao; khách sạn, siêu thị, nhà hàng, cửa hàng)</i> |
| Mẫu 1.5 | Mẫu Kế hoạch năm và Báo cáo thực hiện kế hoạch năm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả của cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước <i>(Dùng cho cơ quan đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước là cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm hoặc có mức tiêu thụ điện hàng năm từ 100.000 kWh trở lên)</i> |
| Mẫu 1.6 | Mẫu Kế hoạch năm và Báo cáo thực hiện kế hoạch năm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả của cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm <i>(Dùng cho các cơ sở hoạt động trong lĩnh vực giao thông vận tải)</i> |
| Mẫu 1.7 | Mẫu Kế hoạch năm và Báo cáo thực hiện kế hoạch năm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả của cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm <i>(Dùng cho cơ sở đánh bắt thủy, hải sản; máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp)</i> |
| Mẫu 1.8 | Mẫu Kế hoạch năm và Báo cáo thực hiện kế hoạch năm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả của cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm <i>(Dùng cho cơ sở thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp)</i> |
| Mẫu 1.9 | Mẫu báo cáo tổng hợp danh sách CSSDNLTD hàng năm gửi về Bộ Công Thương |
| Mẫu 1.10 | Mẫu báo cáo tình hình tuân thủ luật của cơ sở, cơ quan, đơn vị <i>(Dùng cho Sở Công Thương báo cáo Bộ Công Thương trên Trang thông tin điện tử: http://www.dataenergy.vn)</i> |

Mẫu 1.1**MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG CỦA CƠ SỞ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG VÀ CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**

[Tên cơ sở] báo cáo sử dụng năng lượng năm [năm N] Ngày lập báo cáo [.../.../.....]

Mã số ID: [Ghi mã số do Hệ thống cơ sở dữ liệu năng lượng quốc gia cấp]

| | |
|---|-------------------------------|
| Ngày tháng năm nhận báo cáo (kể cả các lần bổ sung hồ sơ báo cáo) | [Dành cho Sở Công Thương ghi] |
| Ngày tháng năm xử lý, phê duyệt báo cáo | [Dành cho Sở Công Thương ghi] |

Phân ngành: Lựa chọn theo các phân ngành trong hệ thống cơ sở dữ liệu năng lượng quốc gia <http://dataenergy.vn>

Tên cơ sở:

Mã số thuế:

Địa chỉ:[Tên Huyện] [Tên Tỉnh ...]

Người chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo:

Điện thoại: Fax:, Email:

Trực thuộc (tên công ty mẹ):

Địa chỉ: [Tên Huyện] [Tên Tỉnh]

Điện thoại: Fax:, Email:.....

Chủ sở hữu: (Nhà nước/ thành phần kinh tế khác)

Thông tin về tình hình tiêu dùng năng lượng

| STT | Loại năng lượng | | Đơn vị tính (*) | Lượng tiêu thụ | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------|------------------|----------------------|----------------|---------|
| 1 | Điện (2*) | Điện mua vào | kWh | | |
| | | Điện tự sản xuất | kWh | | |
| | | Điện bán ra | kWh | | |
| 2 | Than (3*) | | Tấn | | |
| 3 | Dầu DO | | 1.000 Lít (tấn) | | |
| 4 | Dầu FO | | 1.000 Lít (tấn) | | |
| 5 | LPG | | Tấn | | |
| 6 | Khí tự nhiên (Natural Gas) | | Tấn | | |
| 7 | Xăng | | Tấn | | |
| 8 | Nhiên liệu phản lực (Jet Fuel) | | Tấn | | |
| 9 | Gỗ/Trấu | | Tấn | | |
| 10 | Các dạng sinh khối khác (Biomass...) | | Tấn | | |
| 11 | Hơi mua ngoài (4*) | | Tấn | | |
| 12 | Năng lượng khác (5*) | | (ghi rõ đơn vị tính) | | |

Ghi chú:

(*): Lựa chọn loại đơn vị cho phù hợp;

- (2*): Tổng điện sử dụng = Điện mua vào + Điện tự sản xuất – Điện bán ra;
(3*): Lựa chọn loại than phù hợp trên hệ thống <http://dataenergy.vn>;
(4*): Lựa chọn loại hơi có áp suất phù hợp;
(5*): Với năng lượng khác cần ghi rõ loại năng lượng và cung cấp nhiệt trị của năng lượng.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ



Mẫu 1.2

**MẪU KẾ HOẠCH NĂM VÀ BÁO CÁO THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM VỀ
SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ CỦA CƠ SỞ SỬ
DỤNG NĂNG LƯỢNG TRỌNG ĐIỂM**

*(Dùng cho cơ sở hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, cơ sở chế biến, gia
công sản phẩm trong nông nghiệp)*

**BÁO CÁO KẾ HOẠCH NĂM VÀ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM
VỀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ**

[Tên cơ sở] báo cáo kế hoạch năm [năm N] Ngày lập báo cáo [.../.../.....]

Mã số ID: [Ghi mã số do Hệ thống cơ sở dữ liệu năng lượng quốc gia cấp]

| | |
|---|-------------------------------|
| Ngày tháng năm nhận báo cáo (kể cả các lần bổ sung hồ sơ báo cáo) | [Dành cho Sở Công Thương ghi] |
| Ngày tháng năm xử lý, phê duyệt báo cáo | [Dành cho Sở Công Thương ghi] |

Phân ngành: Lựa chọn theo các phân ngành trong hệ thống cơ sở dữ liệu năng lượng quốc gia <http://dataenergy.vn>

Tên cơ sở:

Mã số thuế:

Địa chỉ: [Tên Huyện] [Tên Tỉnh]

Người chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo:

Điện thoại: Fax:, Email:

Trực thuộc (tên công ty mẹ):

Địa chỉ: [Tên Huyện] [Tên Tỉnh]

Điện thoại: Fax:, Email:.....

Chủ sở hữu: (Nhà nước/ thành phần kinh tế khác)

Doanh thu:

Cơ sở đã áp dụng mô hình quản lý năng lượng chưa?

☐ : Chưa áp dụng

☐ : Đã áp dụng mô hình quản lý năng lượng

☐ : Đã áp dụng mô hình quản lý năng lượng theo TCVN: ISO 50001

I. Thông tin về cơ sở và sản phẩm

1.1 Năng lực sản xuất của cơ sở năm [Năm N-1]

| <div><div>Năng lực SX</div><div>Tên sản phẩm</div></div> | Đơn vị đo ⁽¹⁾ | Theo thiết kế | Mức sản xuất hiện tại | Tiêu thụ năng lượng theo sản phẩm ⁽²⁾ | Doanh thu theo sản phẩm (triệu đồng) |
|--|--------------------------|---------------|-----------------------|--|--------------------------------------|
| | | | | | |
| | | | | | |

⁽¹⁾ chọn đơn vị phù hợp với loại sản phẩm là tấn/năm; m²/năm; m³/giờ v.v...

⁽²⁾ Lựa chọn loại năng lượng và đơn vị phù hợp trên hệ thống, có thể thêm nhiều loại năng lượng nếu có

1.2 Kết quả đạt được về mục tiêu tiết kiệm, sử dụng hiệu quả năng lượng trong năm [Năm N-1]:

Các giải pháp và kết quả đạt được (Đối chiếu với kế hoạch đã đăng ký ở mục 2.3 trong Kế hoạch năm N-1 về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và ghi thêm các giải pháp bổ sung- nếu có)

| Giải pháp TKNL đã áp dụng | Loại nhiên liệu | Giải pháp tiết kiệm năng lượng đối với hệ thống ⁽⁴⁾ | Mô tả giải pháp | Kết quả đạt được | Chi phí (Triệu đồng) | Ghi chú |
|---------------------------|-----------------|--|-----------------|-------------------------------------|----------------------|---------|
| | | | | Mức tiết kiệm NL (Đơn vị đo) | | |
| | | | | Mức tiết kiệm NL (%) ⁽³⁾ | | |
| | | | | Tiết kiệm chi phí (Tr. đồng) | | |
| | | | | Lợi ích khác (là gì?) | | |
| | | | | Mức tiết kiệm NL (Đơn vị đo) | | |
| | | | | Mức tiết kiệm NL (%) ⁽¹⁾ | | |
| | | | | Tiết kiệm chi phí (Tr. đồng) | | |
| | | | | Lợi ích khác (là gì?) | | |

⁽³⁾ So với mục đích sử dụng (ví dụ chiếu sáng, điều hòa nhiệt độ, v.v...), không so với tổng năng lượng sử dụng.

⁽⁴⁾ Điền mã hệ thống bằng cách lựa chọn theo danh mục mã hệ thống.

II. Kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả năm [năm N]

2.1 Dự kiến chỉ tiêu

Công suất sản xuất theo kế hoạch của cơ sở

(chọn đơn vị đo phù hợp với loại sản phẩm là tấn/năm; m/năm; m²/năm; m³/giờ v.v...)

| Năng lực SX Tên sản phẩm | Đơn vị đo | Theo thiết kế | Mức sản xuất dự kiến |
|-----------------------------|-----------|---------------|----------------------|
| | | | |
| | | | |

2.2 Dự kiến mức sử dụng năng lượng

2.2.1. Mức tiêu thụ nhiên liệu

| STT | Loại năng lượng | Đơn vị tính ^(*) | Lượng tiêu thụ | Ghi chú |
|-----|---------------------------------|----------------------------|----------------|---------|
| 1 | Than ^(2*) | Tấn | | |
| 2 | Dầu DO | 1.000 Lít (tấn) | | |
| 3 | Dầu FO | 1.000 Lít (tấn) | | |
| 4 | LPG | Tấn | | |
| 5 | Khí tự nhiên (Natural Gas) | Tấn | | |
| 6 | Xăng | Tấn | | |
| 7 | Nhiên liệu phản lực (Jet Fuel) | Tấn | | |
| 8 | Gỗ/Trấu | Tấn | | |
| 9 | Các dạng sinh khối khác | Tấn | | |
| 10 | Hơi mua ngoài ^(3*) | Tấn | | |
| 11 | Năng lượng khác ^(4*) | (ghi rõ đơn vị tính) | | |

Ghi chú:

(^{*}): Lựa chọn loại đơn vị cho phù hợp;

(^{2*}): Lựa chọn loại than phù hợp trên hệ thống <http://dataenergy.vn>;

(^{3*}): Lựa chọn loại hơi có áp suất phù hợp;

(^{4*}): Với năng lượng khác cần ghi rõ loại năng lượng và nhiệt trị của năng lượng.

2.2.2. Tiêu thụ điện

| | | |
|--------------------------------|-------------------------------|--|
| I. Điện năng mua từ lưới: | Công suất đăng ký kW | Điện năng 10 ⁶ kWh/năm |
| II. Điện tự sản xuất (nếu có): | Công suất lắp đặt:.....kW | Điện năng sản xuất:.....10 ⁶ kWh/năm |
| 1. Biomass | | |
| 2. Biogas | | |
| 3. Điện gió | | |
| 4. Điện mặt trời | | |
| III. Điện bán ra (nếu có) | Công suất bán ra:.....kW | Sản lượng điện bán ra:.....10 ⁶ kWh/năm |

2.3. Kế hoạch và mục tiêu tiết kiệm, sử dụng hiệu quả năng lượng năm [năm N]:

Các giải pháp và dự kiến kết quả (Đối chiếu với kế hoạch 5 năm đã đăng ký và các giải pháp bổ sung, nếu có, trong năm kế hoạch)

| Giải pháp TKNL đã áp dụng | Loại nhiên liệu | Giải pháp tiết kiệm năng lượng đối với hệ thống ⁽²⁾ | Mô tả giải pháp | Kết quả đạt được | Chi phí (Triệu đồng) | Ghi chú |
|---------------------------|-----------------|--|-----------------|-----------------------------------|----------------------|---------|
| | | | | Mức tiết kiệm NL (Đơn vị đo) | | |
| | | | | Mức tiết kiệm NL (%) ¹ | | |
| | | | | Tiết kiệm chi phí (Tr. đồng) | | |
| | | | | Lợi ích khác (là gì?) | | |

(1) So với mục đích sử dụng (ví dụ chiếu sáng, điều hòa nhiệt độ, phụ tải cho thiết bị chuyển động, v.v...), không so với tổng năng lượng sử dụng.

(2) Điền mã hệ thống bằng cách lựa chọn theo danh mục mã hệ thống.

Cam kết

Được sự ủy quyền của Giám đốc Công ty [Tên Công ty] về việc dự thảo và báo cáo kế hoạch năm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả năm [năm N] của [Tên Công ty hoặc Chi nhánh/Nhà máy trực thuộc được báo cáo trong kế hoạch], tôi cam kết đã kiểm tra kỹ các dữ liệu trong báo cáo, đảm bảo các dữ liệu là chính xác theo hiểu biết của bản thân tôi và xin chịu trách nhiệm về các dữ liệu đã báo cáo.

Ngày báo cáo [..../.../....]

Người lập kế hoạch

Người đứng đầu cơ sở duyệt




Mẫu 1.3

**MẪU KẾ HOẠCH NĂM VÀ BÁO CÁO THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM VỀ
SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ CỦA CƠ SỞ SỬ
DỤNG NĂNG LƯỢNG TRONG ĐIỂM**

(Dùng cho cơ sở sản xuất điện)

**BÁO CÁO KẾ HOẠCH NĂM VÀ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM
VỀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ**

[Tên cơ sở] báo cáo kế hoạch năm [năm N] Ngày lập báo cáo [../../.....]

Mã số ID: [Ghi mã số do Hệ thống cơ sở dữ liệu năng lượng quốc gia cấp]

| | |
|---|-------------------------------|
| Ngày tháng năm nhận báo cáo (kể cả các lần bổ sung hồ sơ báo cáo) | [Dành cho Sở Công Thương ghi] |
| Ngày tháng năm xử lý, phê duyệt báo cáo | [Dành cho Sở Công Thương ghi] |

Phân ngành: Lựa chọn theo các phân ngành trong hệ thống cơ sở dữ liệu năng lượng quốc gia <http://dataenergy.vn>

Tên cơ sở:

Mã số thuế:

Địa chỉ: [Tên Huyện] [Tên Tỉnh]

Người chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo:

Điện thoại: Fax:, Email:

Trực thuộc (tên công ty mẹ):

Địa chỉ: [Tên Huyện] [Tên Tỉnh]

Điện thoại: Fax:, Email:

Chủ sở hữu: (Nhà nước/ thành phần kinh tế khác)

Cơ sở đã áp dụng mô hình quản lý năng lượng chưa?

☐ : Chưa áp dụng

☐ : Đã áp dụng mô hình quản lý năng lượng

☐ : Đã áp dụng mô hình quản lý năng lượng theo TCVN: ISO 50001

I. Thông tin về cơ sở và sản phẩm

1.1 Năng lực sản xuất của cơ sở

| Nhiên liệu sử dụng | Loại nhiên liệu | Khối lượng SD/năm | Nhiệt trị thấp (kJ/kg) |
|----------------------|-----------------|-------------------|------------------------|
| Nhiên liệu chính | | | |
| Nhiên liệu thay thế | | | |
| Nhiên liệu phụ trợ 1 | | | |
| Nhiên liệu phụ trợ 2 | | | |

| Số tổ máy | Công suất (MW) | Hiệu suất thiết kế | Hiệu suất vận hành trung bình | Số tổ máy | Công suất (MW) | Hiệu suất thiết kế | Hiệu suất vận hành trung bình |
|-----------|----------------|--------------------|-------------------------------|-----------|----------------|--------------------|-------------------------------|
| Tổ máy 1 | | | | Tổ máy 3 | | | |
| Tổ máy 2 | | | | Tổ máy 4 | | | |

1.2 Kết quả đạt được về mục tiêu tiết kiệm, sử dụng hiệu quả năng lượng trong năm [Năm N-1] :

Các giải pháp và kết quả đạt được (Đối chiếu với kế hoạch đã đăng ký ở mục 2.3 của Kế hoạch năm N-1 về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và ghi thêm các giải pháp bổ sung, nếu có)

| Giải pháp TKNL đã áp dụng | Loại nhiên liệu | Giải pháp tiết kiệm năng lượng đối với hệ thống ⁽²⁾ | Mô tả giải pháp | Kết quả đạt được | Chi phí (Triệu đồng) | Ghi chú |
|---------------------------|-----------------|--|-----------------|--|----------------------|---------|
| | | | | Mức tiết kiệm NL (Đơn vị đo) Mức tiết kiệm NL (%) ¹ Tiết kiệm chi phí (Tr. đồng) Lợi ích khác (là gì?) | ... | ... |

(1) So với mục đích sử dụng (ví dụ chiếu sáng, điều hòa nhiệt độ, phụ tải cho thiết bị chuyển động, v.v...), không so với tổng năng lượng sử dụng.

(2) Điền mã hệ thống bằng cách lựa chọn theo danh mục mã hệ thống.

5

100

II. Kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả năm [năm N]

2.1 Dự kiến chỉ tiêu:

Công suất sản xuất theo kế hoạch của cơ sở

(chọn đơn vị đo phù hợp với loại sản phẩm là tấn/năm; m/năm; m²/năm; m³/giờ v.v...)

| Năng lực SX Tên sản phẩm | Đơn vị đo | Theo thiết kế | Mức sản xuất dự kiến |
|-----------------------------|-----------|---------------|----------------------|
| | | | |
| | | | |

2.2 Dự kiến mức sử dụng nhiên liệu

2.2.1. Tiêu thụ nhiên liệu

| STT | Loại năng lượng | Đơn vị tính ^(*) | Lượng tiêu thụ | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------|----------------------------|----------------|---------|
| 1 | Than ^(2*) | Tấn | | |
| 2 | Dầu DO | 1.000 Lít (tấn) | | |
| 3 | Dầu FO | 1.000 Lít (tấn) | | |
| 4 | LPG | Tấn | | |
| 5 | Khí tự nhiên (Natural Gas) | Tấn | | |
| 6 | Xăng | Tấn | | |
| 7 | Gỗ/Trấu | Tấn | | |
| 8 | Các dạng sinh khối khác (Biomass...) | Tấn | | |
| 9 | Năng lượng khác ^(3*) | (ghi rõ đơn vị tính) | | |

Ghi chú:

(^{*}): Lựa chọn loại đơn vị cho phù hợp;

(^{2*}): Lựa chọn loại than phù hợp trên hệ thống <http://dataenergy.vn>;

(^{3*}): Với năng lượng khác cần ghi rõ loại năng lượng và cung cấp nhiệt trị của năng lượng.

2.2.2 Tiêu thụ điện

| | | |
|-------------------------------------|----------------------------|--|
| I. Điện năng mua từ lưới: | Công suất đăng ký kW | Điện năng 10 ³ kWh/năm |
| II. Điện tự sản xuất (phần tự dùng) | | Điện năng tự dùng: 10 ³ kWh/năm |

2.3 Kế hoạch và mục tiêu tiết kiệm, sử dụng hiệu quả năng lượng năm [năm N]:

Các giải pháp và dự kiến kết quả (Đối chiếu với kế hoạch 5 năm đã đăng ký của kỳ và các giải pháp bổ sung, nếu có, trong năm kế hoạch)

| Giải pháp TKNL đã áp dụng | Loại nhiên liệu | Giải pháp tiết kiệm năng lượng đối với hệ thống ⁽²⁾ | Mô tả giải pháp | Kết quả đạt được | Chi phí (Triệu đồng) | Ghi chú |
|---------------------------------|--------------------|--|--------------------|-------------------------------------|-------------------------|---------|
| | | | | Mức tiết kiệm NL (Đơn vị đo) | | |
| | | | | Mức tiết kiệm NL (%) ⁽¹⁾ | | |
| | | | | Tiết kiệm chi phí (Tr. đồng) | | |
| | | | | Lợi ích khác (là gì?) | | |

⁽¹⁾ So với mục đích sử dụng (ví dụ chiếu sáng, điều hòa nhiệt độ, phụ tải cho thiết bị chuyển động, v.v...), không so với tổng năng lượng sử dụng.

⁽²⁾ Điền mã hệ thống bằng cách lựa chọn theo danh mục mã hệ thống.

Cam kết

Được sự ủy quyền của Giám đốc Công ty [Tên Công ty] về việc dự thảo và báo cáo kế hoạch năm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả năm [năm N] của [Tên Công ty hoặc Chi nhánh/Nhà máy trực thuộc được báo cáo trong kế hoạch], tôi cam kết đã kiểm tra kỹ các dữ liệu trong báo cáo, đảm bảo các dữ liệu là chính xác theo hiểu biết của bản thân tôi và xin chịu trách nhiệm về các dữ liệu đã báo cáo.

Ngày báo cáo [.../.../.....]

Người lập kế hoạch

Người đứng đầu cơ sở duyệt





Mẫu 1.4

**MẪU KẾ HOẠCH NĂM VÀ BÁO CÁO THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM VỀ
SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ CỦA CƠ SỞ SỬ DỤNG
NĂNG LƯỢNG TRỌNG ĐIỂM**

(Dùng cho tòa nhà, trụ sở, văn phòng làm việc, nhà ở; cơ sở giáo dục, y tế, vui chơi giải trí, thể dục, thể thao; khách sạn, siêu thị, nhà hàng, cửa hàng, cơ quan đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước)

KẾ HOẠCH NĂM**VỀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ**

[Tên cơ sở] báo cáo kế hoạch năm [năm N] Ngày lập báo cáo [../../.....]

Mã số ID: [Ghi mã số do Hệ thống cơ sở dữ liệu năng lượng quốc gia cấp]

| | |
|---|-------------------------------|
| Ngày tháng năm nhận báo cáo (kể cả các lần bổ sung hồ sơ báo cáo) | [Dành cho Sở Công Thương ghi] |
| Ngày tháng năm xử lý, phê duyệt báo cáo | [Dành cho Sở Công Thương ghi] |

Phân ngành: Lựa chọn theo các phân ngành trong hệ thống cơ sở dữ liệu năng lượng quốc gia <http://dataenergy.vn>

Tên cơ sở:

Mã số thuế:

Địa chỉ: [Tên Huyện] [Tên Tỉnh]

Người chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo:

Điện thoại: Fax:, Email:

Trực thuộc (tên công ty mẹ):

Địa chỉ: [Tên Huyện] [Tên Tỉnh]

Điện thoại: Fax:, Email:

Chủ sở hữu: (Nhà nước/thành phần kinh tế khác)

Cơ sở đã áp dụng mô hình quản lý năng lượng chưa?

☐ : Chưa áp dụng

☐ : Đã áp dụng mô hình quản lý năng lượng

☐ : Đã áp dụng mô hình quản lý năng lượng theo TCVN: ISO 50001

I. Thông tin về cơ sở hạ tầng và hoạt động**1.1. Thông tin về cơ sở hạ tầng**

| | | | |
|---|---------------------|---|---------------------|
| Năm đưa tòa nhà vào hoạt động | | Loại công trình | |
| Tổng diện tích mặt sàn |m ² | Số tầng | |
| Tổng diện tích được bao che ⁽¹⁾ |m ² | Tổng diện tích bán bao che ⁽²⁾ |m ² |
| Tổng diện tích không bao che ⁽³⁾ |m ² | Diện tích được ĐHNĐ ⁽⁴⁾ |m ² |
| Tổng diện tích văn phòng |m ² | Số phòng làm việc | |
| Tổng diện tích các phòng họp |m ² | Số phòng họp | |
| Diện tích cho thuê làm cửa hàng |m ² | Số cửa hàng | |
| Diện tích khu căng - tin, phục |m ² | Diện tích khu giải trí |m ² |

| | | | |
|----------------------------|--|----------------------------------|---------------------|
| vụ | | | |
| Số tầng hầm (nếu có) | | Tổng diện tích tầng hầm (nếu có) |m ² |
| Số tầng/nhà để xe (nếu có) | | Diện tích tầng/nhà để xe |m ² |

Ghi chú:

- (1) Phần diện tích có mái che và có tường bao quanh;
- (2) Phần diện tích có mái che và một phần tường bao quanh;
- (3) Phần diện tích không có mái che và tường bao quanh (ngoài trời);
- (4) ĐHND - Điều hòa nhiệt độ.

(Các nội dung khác theo Mẫu 1.2, mục: 1.2, II;)

Mẫu 1.5

**MẪU KẾ HOẠCH NĂM VÀ BÁO CÁO THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM VỀ
SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ CỦA CƠ QUAN, ĐƠN
VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

*(Dùng cho cơ quan đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước là cơ sở sử dụng năng lượng
trọng điểm hoặc có mức tiêu thụ điện hàng năm từ 100.000 kWh trở lên)*

KẾ HOẠCH NĂM**VỀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ**

[Tên cơ sở] báo cáo kế hoạch năm [năm N] Ngày lập báo cáo [../../.....]

Mã số ID: [Ghi mã số do Hệ thống cơ sở dữ liệu năng lượng quốc gia cấp]

| | |
|--|-------------------------------|
| Ngày tháng năm nhận báo cáo (kể cả các lần bổ sung hồ sơ báo cáo) | [Dành cho Sở Công Thương ghi] |
| Ngày tháng năm xử lý, phê duyệt báo cáo | [Dành cho Sở Công Thương ghi] |

Phân ngành: Lựa chọn theo các phân ngành trong hệ thống cơ sở dữ liệu năng lượng quốc gia <http://dataenergy.vn>

Tên cơ sở:

Mã số thuế:

Địa chỉ: [Tên Huyện] [Tên Tỉnh]

Người chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo:

Điện thoại: Fax:, Email:

Trực thuộc (tên công ty mẹ):

Địa chỉ: [Tên Huyện] [Tên Tỉnh]

Điện thoại: Fax:, Email:

Cơ sở đã áp dụng mô hình quản lý năng lượng chưa?

☐ : Chưa áp dụng

☐ : Đã áp dụng mô hình quản lý năng lượng

☐ : Đã áp dụng mô hình quản lý năng lượng theo TCVN: ISO 50001

I. Thông tin về cơ sở hạ tầng và hoạt động**1.1. Thông tin về cơ sở hạ tầng**

| | | | |
|---|---------------------|---|---------------------|
| Năm đưa tòa nhà vào hoạt động | | Loại công trình | |
| Tổng diện tích mặt sàn |m ² | Số tầng | |
| Tổng diện tích được bao che ⁽¹⁾ |m ² | Tổng diện tích bán bao che ⁽²⁾ |m ² |
| Tổng diện tích không bao che ⁽³⁾ |m ² | Diện tích được ĐHND ⁽⁴⁾ |m ² |
| Tổng diện tích văn phòng |m ² | Số phòng làm việc | |
| Tổng diện tích các phòng họp |m ² | Số phòng họp | |
| Diện tích cho thuê làm cửa hàng |m ² | Số cửa hàng | |
| Diện tích khu căng - tin, phục vụ |m ² | Diện tích khu giải trí |m ² |
| Số tầng hầm (nếu có) | | Tổng diện tích tầng hầm (nếu |m ² |

| | | | |
|----------------------------|--|--------------------------|---------------------|
| | | có) | |
| Số tầng/nhà để xe (nếu có) | | Diện tích tầng/nhà để xe |m ² |

Ghi chú:

- (1) Phần diện tích có mái che và có tường bao quanh;
- (2) Phần diện tích có mái che và một phần tường bao quanh;
- (3) Phần diện tích không có mái che và tường bao quanh (ngoài trời);
- (4) ĐHND - Điều hòa nhiệt độ.




1.2 Kết quả đạt được về mục tiêu tiết kiệm, sử dụng hiệu quả năng lượng trong năm [Năm N-1]:

Các giải pháp và kết quả đạt được (Đối chiếu với kế hoạch đã đăng ký ở mục 2.3 trong Kế hoạch năm N-1 về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và ghi thêm các giải pháp bổ sung- nếu có)

| Giải pháp TKNL đã áp dụng | Loại nhiên liệu | Giải pháp tiết kiệm năng lượng đối với hệ thống ⁽⁴⁾ | Mô tả giải pháp | Kết quả đạt được | Chi phí (Triệu đồng) | Ghi chú |
|---------------------------|-----------------|--|-----------------|--|----------------------|---------|
| | | | | Mức tiết kiệm NL (Đơn vị đo) Mức tiết kiệm NL (%) ⁽³⁾ Tiết kiệm chi phí (Tr. đồng) Lợi ích khác (là gì?) | | |
| | | | | Mức tiết kiệm NL (Đơn vị đo) Mức tiết kiệm NL (%) ⁽¹⁾ Tiết kiệm chi phí (Tr. đồng) Lợi ích khác (là gì?) | | |

⁽³⁾ So với mục đích sử dụng (ví dụ chiếu sáng, điều hòa nhiệt độ, v.v...), không so với tổng năng lượng sử dụng.

⁽⁴⁾ Điền mã hệ thống bằng cách lựa chọn theo danh mục mã hệ thống.

1.3 Kết quả Thực hiện thay thế, nâng cấp, bổ sung thiết bị công nghệ trong năm [Năm N-1]:

Kết quả đạt được (Đối chiếu với kế hoạch đã đăng ký ở mục 2.4 trong Kế hoạch năm N-1 về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và ghi thêm các giải pháp bổ sung- nếu có)

| STT | Tên thiết bị lắp mới/nâng cấp/thay thế theo kế hoạch | Cách thức lắp đặt (lắp mới, nâng cấp hoặc thay thế) | Loại nhân năng lượng của thiết bị | Thực hiện (Có/không) | Lý do (Trong trường hợp không thực hiện được) |
|-----|--|---|-----------------------------------|----------------------|---|
| | | | | | |
| | | | | | |




II. Kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả năm [năm N]

2.1 Dự kiến mức sử dụng năng lượng

2.1.1. Mức tiêu thụ nhiên liệu

| STT | Loại năng lượng | Đơn vị tính ^(*) | Lượng tiêu thụ | Ghi chú |
|-----|---------------------------------|----------------------------|----------------|---------|
| 1 | Dầu DO | 1.000 Lít (tấn) | | |
| 2 | LPG | Tấn | | |
| 3 | Khí tự nhiên (Natural Gas) | Tấn | | |
| 4 | Xăng | Tấn | | |
| 5 | Năng lượng khác ^(2*) | (ghi rõ đơn vị tính) | | |

Ghi chú:

(^{*}): Lựa chọn loại đơn vị cho phù hợp;

(^{2*}): Với năng lượng khác cần ghi rõ loại năng lượng và nhiệt trị của năng lượng.

2.1.2. Tiêu thụ điện

| | | |
|--------------------------------|-------------------------------|--|
| I. Điện năng mua từ lưới: | Công suất đăng ký kW | Điện năng 10 ⁶ kWh/năm |
| II. Điện tự sản xuất (nếu có): | Công suất lắp đặt:.....kW | Điện năng sản xuất:.....10 ⁶ kWh/năm |
| 1. Biomass | | |
| 2. Biogas | | |
| 3. Điện gió | | |
| 4. Điện mặt trời | | |
| III. Điện bán ra (nếu có) | Công suất bán ra:kW | Sản lượng điện bán ra:10 ⁶ kWh/năm |

2.3. Kế hoạch và mục tiêu tiết kiệm, sử dụng hiệu quả năng lượng năm [năm N]:

Các giải pháp và dự kiến kết quả (Đối chiếu với kế hoạch 5 năm đã đăng ký nếu có và các giải pháp bổ sung, nếu có, trong năm kế hoạch)

| Giải pháp TKNL đã áp dụng | Loại nhiên liệu | Giải pháp tiết kiệm năng lượng đối với hệ thống (2) | Mô tả giải pháp | Kết quả đạt được | Chi phí (Triệu đồng) | Ghi chú |
|---------------------------------|-----------------------|--|--------------------|-----------------------------------|-------------------------|---------|
| | | | | Mức tiết kiệm NL (Đơn vị đo) | | |
| | | | | Mức tiết kiệm NL (%) ¹ | | |
| | | | | Tiết kiệm chi phí (Tr. đồng) | | |
| | | | | Lợi ích khác (là gì?) | | |

(1) So với mục đích sử dụng (ví dụ chiếu sáng, điều hòa nhiệt độ, phụ tải cho thiết bị chuyển động, v.v...), không so với tổng năng lượng sử dụng.

(2) Điền mã hệ thống bằng cách lựa chọn theo danh mục mã hệ thống.

2.4 Kết quả Thực hiện thay thế, nâng cấp, bổ sung thiết bị công nghệ trong năm [Năm N-1]:

| STT | Tên thiết bị lắp mới/nâng cấp/thay thế theo kế hoạch | Cách thức lắp đặt (lắp mới, nâng cấp hoặc thay thế) | Loại nhân năng lượng của thiết bị | Lý do lắp mới, nâng cấp hoặc thay thế |
|-----|---|--|--------------------------------------|---------------------------------------|
| | | | | |
| | | | | |

Cam kết

Được sự ủy quyền của lãnh đạo cơ quan, đơn vị [Tên cơ quan, đơn vị] về việc dự thảo và báo cáo kế hoạch năm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả năm [năm N] của [Tên cơ quan, đơn vị được báo cáo trong kế hoạch], tôi cam kết đã kiểm tra kỹ các dữ liệu trong báo cáo, đảm bảo các dữ liệu là chính xác theo hiểu biết của bản thân tôi và xin chịu trách nhiệm về các dữ liệu đã báo cáo.

Ngày báo cáo [..../..../.....]

Người lập kế hoạch

Người đứng đầu cơ quan, đơn vị duyệt

Mẫu 1.6

**MẪU KẾ HOẠCH NĂM VÀ BÁO CÁO THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM VỀ
SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ CỦA CƠ SỞ
SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TRỌNG ĐIỂM**

(Dùng cho cơ sở hoạt động trong lĩnh vực giao thông vận tải)

KẾ HOẠCH NĂM**VỀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ**

[Tên cơ sở] báo cáo kế hoạch năm [năm N] Ngày lập báo cáo [.././.....]

Mã số ID: [Ghi mã số do Hệ thống cơ sở dữ liệu năng lượng quốc gia cấp]

| | |
|---|-------------------------------|
| Ngày tháng năm nhận báo cáo (kể cả các lần bổ sung hồ sơ báo cáo) | [Dành cho Sở Công Thương ghi] |
| Ngày tháng năm xử lý, phê duyệt báo cáo | [Dành cho Sở Công Thương ghi] |

Phân ngành: Lựa chọn theo các phân ngành trong hệ thống cơ sở dữ liệu năng lượng quốc gia <http://dataenergy.vn>

Tên cơ sở:

Mã số thuế:

Địa chỉ: [Tên Huyện] [Tên Tỉnh]

Người chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo:

Điện thoại: Fax:, Email:

Trực thuộc (tên công ty mẹ):

Địa chỉ: [Tên Huyện] [Tên Tỉnh]

Điện thoại: Fax:, Email:

Chủ sở hữu: (Nhà nước/thành phần kinh tế khác)

Cơ sở đã áp dụng mô hình quản lý năng lượng chưa?

☐ : Chưa áp dụng

☐ : Đã áp dụng mô hình quản lý năng lượng

☐ : Đã áp dụng mô hình quản lý năng lượng theo TCVN: ISO 50001

I. Thông tin về cơ sở hạ tầng và hoạt động**1.1. Năng lực của cơ sở**

| Loại phương tiện | Số lượng (chiếc) | Loại nhiên liệu | Năng lực vận chuyển/năm | |
|--|------------------|-----------------|-------------------------|----------|
| | | | H.khách x km | Tấn x km |
| Xe taxi | | | | |
| Xe buýt | | | | |
| Xe ô tô khách (trừ xe taxi và xe buýt) | | | | |
| Xe ô tô tải các loại | | | | |
| Tàu hỏa | | | | |
| Tàu biển | | | | |
| Phương tiện thủy nội địa | | | | |
| Tàu bay | | | | |
| Phương tiện khác | | | | |

1.2 Kết quả đạt được về mục tiêu tiết kiệm, sử dụng hiệu quả năng lượng trong năm [Năm N-1]:

Các giải pháp và kết quả đạt được (Đối chiếu với kế hoạch đã đăng ký ở mục 2.3 trong Kế hoạch năm N-1 về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và ghi thêm các giải pháp bổ sung, nếu có)

| Giải pháp TKNL đã áp dụng | Loại nhiên liệu | Giải pháp tiết kiệm năng lượng đối với hệ thống ⁽²⁾ | Mô tả giải pháp | Kết quả đạt được | Chi phí (Triệu đồng) | Ghi chú |
|--|----------------------------|---|----------------------------|--|---------------------------------|----------------|
| | | | | Mức tiết kiệm NL.....(Đơn vị đo) | | |
| | | | | Mức tiết kiệm NL.....(%)(¹) | | |
| | | | | Tiết kiệm chi phí.....(Tr. đồng) | | |
| | | | | Lợi ích khác (là gì?) | | |

(¹) So với mục đích sử dụng (ví dụ chiếu sáng, điều hòa nhiệt độ, phụ tải cho thiết bị chuyển động, v.v...), không so với tổng năng lượng sử dụng.

(²) Điền mã hệ thống bằng cách lựa chọn theo danh mục mã hệ thống.



II. Kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả năm [năm N]

2.1 Dự kiến chỉ tiêu hoạt động

| Loại phương tiện | Số lượng (chiếc) | Loại nhiên liệu | Năng lực vận chuyển/năm | |
|--|------------------|-----------------|-------------------------|----------|
| | | | H.khách x km | Tấn x km |
| Xe taxi | | | | |
| Xe buýt | | | | |
| Xe ô tô khách (trừ xe taxi và xe buýt) | | | | |
| Xe ô tô tải các loại | | | | |
| Tàu hỏa | | | | |
| Tàu biển | | | | |
| Phương tiện thủy nội địa | | | | |
| Tàu bay | | | | |
| Phương tiện khác | | | | |

2.2 Dự kiến mức sử dụng năng lượng

2.2.1. Tiêu thụ nhiên liệu

| STT | Loại năng lượng | Đơn vị tính (*) | Lượng tiêu thụ dự kiến | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|----------------------|------------------------|---------|
| 1 | Dầu DO | 1.000 Lít (tấn) | | |
| 2 | Dầu FO | 1.000 Lít (tấn) | | |
| 3 | LPG | Tấn | | |
| 4 | Khí tự nhiên (Natural Gas) | Tấn | | |
| 5 | Xăng | Tấn | | |
| 6 | Nhiên liệu phản lực (Jet Fuel) | Tấn | | |
| 7 | Năng lượng khác (2*) | (ghi rõ đơn vị tính) | | |

Ghi chú:

(*): Lựa chọn loại đơn vị cho phù hợp trên hệ thống <http://dataenergy.vn>;

(2*): Với năng lượng khác cần ghi rõ loại năng lượng và cung cấp nhiệt trị của năng lượng.

2.2.2. Tiêu thụ điện

| | | |
|--------------------------------|---------------------------|---|
| I. Điện năng mua từ lưới: | Công suất đăng ký kW | Điện năng 10 ⁶ kWh/năm |
| II. Điện tự sản xuất (nếu có): | Công suất lắp đặt:.....kW | Điện năng sản xuất:10 ⁶ kWh/năm |
| 1. Biomass | | |
| 2. Biogas | | |
| 3. Điện gió | | |
| 4. Điện mặt trời | | |
| III. Điện bán ra (nếu có) | Công suất bán ra:.....kW | Sản lượng điện bán ra:10 ⁶ kWh/năm |

2.3. Kế hoạch và mục tiêu tiết kiệm, sử dụng hiệu quả năng lượng năm [năm N]:

Các giải pháp và dự kiến kết quả (Đối chiếu với kế hoạch 5 năm đã đăng ký và các giải pháp bổ sung, nếu có, trong năm kế hoạch)

| Giải pháp TKNL đã áp dụng | Loại nhiên liệu | Giải pháp tiết kiệm năng lượng đối với hệ thống ⁽²⁾ | Mô tả giải pháp | Kết quả đạt được | Chi phí (Triệu đồng) | Ghi chú |
|---------------------------------|--------------------|---|--------------------|-------------------------------------|----------------------------|---------|
| | | | | Mức tiết kiệm NL (Đơn vị đo) | | |
| | | | | Mức tiết kiệm NL (%) ⁽¹⁾ | | |
| | | | | Tiết kiệm chi phí (Tr. đồng) | | |
| | | | | Lợi ích khác (là gì?) | | |

⁽¹⁾So với mục đích sử dụng (ví dụ chiếu sáng, điều hòa nhiệt độ, phụ tải cho thiết bị chuyển động, v.v...), không so với tổng năng lượng sử dụng.

⁽²⁾ Điền mã hệ thống bằng cách lựa chọn theo danh mục mã hệ thống.

Cam kết

Được sự ủy quyền của Giám đốc Công ty [Tên Công ty] về việc dự thảo và báo cáo kế hoạch năm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả năm [năm N] của [Tên Công ty hoặc Chi nhánh/Nhà máy trực thuộc được báo cáo trong kế hoạch], tôi cam kết đã kiểm tra kỹ các dữ liệu trong báo cáo, đảm bảo các dữ liệu là chính xác theo hiểu biết của bản thân tôi và xin chịu trách nhiệm về các dữ liệu đã báo cáo.

Ngày báo cáo [../.../.....]

Người lập kế hoạch

Người đứng đầu cơ sở duyệt

